Chi tiết mã HS 0303.12.00

Mã HS	0303.12.00
Mô tả hàng hóa	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 / - Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: / - - Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 13:30:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03031200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K364
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N364
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q364
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ364
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E358
ATIGA	2022	2022	0	AT!E359
ATIGA	2023	2023	0	AT!F359
ATIGA	2024	2024	0	AT!G359
ATIGA	2025	2025	0	AT!H359
ATIGA	2026	2026	0	AT!I359
ATIGA	2027	2027	0	AT!J359
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E361
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F361
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G361
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H361

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I361
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J361
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E359
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F359
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G359
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H359
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I359
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J359
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F359
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H358
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F361
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G361
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H361
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I361
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J361
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K361
VKFTA	2022	2022	0	VK!E359
VKFTA	2023	2023	0	VK!F359
VKFTA	2024	2024	0	VK!G359
VKFTA	2025	2025	0	VK!H359
VKFTA	2026	2026	0	VK!I359
VKFTA	2027	2027	0	VK!J359
VCFTA	2022	2022	4	VC!D360
VCFTA	2023	2023	2	VC!E360
VCFTA	2024	2024	0	VC!F360
VCFTA	2025	2025	0	VC!G360

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H360
VCFTA	2027	2027	0	VC!I360
VN-EAEU	2022	2022	3,3	EAV!D361
VN-EAEU	2023	2023	2,2	EAV!E361
VN-EAEU	2024	2024	1,1	EAV!F361
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G361
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H361
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I361
AHKFTA	2022	2022	7	AKH!D360
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E360
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F360
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G360
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H360
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I360
EVFTA	2022	2022	3	EV-NK!D358
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E358
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F358
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G358
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H358
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I358
UKVFTA	2022	2022	3	UKV!D360
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E360
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F360
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G360
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H360
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I360

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D360
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E360
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F360
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G360
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H360
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I360
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J360
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D359
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E359
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F359
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G359
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H359
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I359
RCEP B	2022	2022	0	B!D359
RCEP B	2023	2023	0	B!E359
RCEP B	2024	2024	0	B!F359
RCEP B	2025	2025	0	B!G359
RCEP B	2026	2026	0	B!H359
RCEP B	2027	2027	0	B!I359
RCEP C	2022	2022	0	C!D359
RCEP C	2023	2023	0	C!E359
RCEP C	2024	2024	0	C!F359
RCEP C	2025	2025	0	C!G359
RCEP C	2026	2026	0	C!H359
RCEP C	2027	2027	0	C!I359
RCEP D	2022	2022	0	D!D359

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E359
RCEP D	2024	2024	0	D!F359
RCEP D	2025	2025	0	D!G359
RCEP D	2026	2026	0	D!H359
RCEP D	2027	2027	0	D!I359
RCEP E	2022	2022	0	E!D359
RCEP E	2023	2023	0	E!E359
RCEP E	2024	2024	0	E!F359
RCEP E	2025	2025	0	E!G359
RCEP E	2026	2026	0	E!H359
RCEP E	2027	2027	0	E!I359
RCEP F	2022	2022	0	F!D359
RCEP F	2023	2023	0	F!E359
RCEP F	2024	2024	0	F!F359
RCEP F	2025	2025	0	F!G359
RCEP F	2026	2026	0	F!H359
RCEP F	2027	2027	0	F!I359
VIFTA	2024	2024	*	VI!F341
VIFTA	2025	2025	*	VI!G341
VIFTA	2026	2026	*	VI!H341
VIFTA	2027	2027	*	VI!I341

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0303.12.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 0303.12.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N364), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.